

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2025



PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý : 2 Năm : 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		40.534.524.988.253	36.561.194.869.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.695.511.479.384	7.335.064.783.369
1. Tiền	111		4.695.511.479.384	3.955.064.783.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.380.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.116.600.000.000	12.140.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.116.600.000.000	12.140.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.196.040.894.651	4.211.958.377.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.035.820.017.934	3.993.349.079.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		130.458.160.096	203.558.778.242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		356.087.867.325	283.801.405.423
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(326.325.150.704)	(268.750.885.914)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		13.003.034.215.038	12.036.662.786.105
1. Hàng tồn kho	141		13.210.424.224.225	12.101.088.316.034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(207.390.009.187)	(64.425.529.929)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		523.338.399.180	837.508.922.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118.578.468.886	108.552.361.327
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		274.329.845.882	159.057.795.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		130.430.084.412	569.898.766.381
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		14.129.571.377.284	13.794.480.460.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

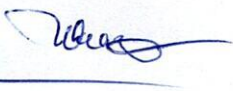
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		386.138.876.492	383.675.312.384
1. Tài sản cố định hữu hình	221		129.488.567.848	144.631.169.537
- Nguyên giá	222		541.892.635.664	533.338.545.664
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(412.404.067.816)	(388.707.376.127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		256.650.308.644	239.044.142.847
- Nguyên giá	228		640.181.415.508	614.467.677.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(383.531.106.864)	(375.423.534.661)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.316.654.822.990	954.852.449.952
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.316.654.822.990	954.852.449.952
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.403.091.572.978	12.423.976.303.683
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.891.355.480.560	10.891.355.480.560
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		551.275.785.010	551.275.785.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58.892.779.670	58.892.779.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(98.432.472.262)	(77.547.741.557)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.686.104.824	31.976.394.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.686.104.824	31.976.394.682
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TÀI SẢN	270		54.664.096.365.537	50.355.675.330.691
C. Nợ phải trả	300		32.646.258.788.345	27.932.187.773.281
I. Nợ ngắn hạn	310		32.640.355.892.176	27.915.574.348.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.051.524.044.750	12.367.320.274.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		334.742.860.064	521.142.573.673
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		186.155.750.815	250.978.275.872
4. Phải trả người lao động	314		28.208.710.913	37.501.017.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		170.632.581.339	49.003.137.505
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.017.969.900	9.573.484.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.617.069.980.902	11.534.922.925.817
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		149.591.534.899	63.659.731.569
13. Quỹ bình ổn giá	323		3.084.412.458.594	3.081.472.926.566
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		5.902.896.169	16.613.425.216
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.902.896.169	16.613.425.216
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		22.017.837.577.192	22.423.487.557.410
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.017.837.577.192	22.423.487.557.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		780.617.058.493	686.082.498.375
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.172.238.851.282	1.672.423.391.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.172.238.851.282	1.672.423.391.618
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN	440		54.664.096.365.537	50.355.675.330.691

Ngày in/ Giờ in: 29/07/2025 14:06:00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày tháng năm
Giám đốc 
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Văn Tuyển



PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 2 Năm: 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44.955.868.753.935	48.249.514.025.419	89.126.080.426.653	95.605.586.226.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DTT về BH và cung cấp d.vụ (10=01-02)	10	VI.27	44.955.868.753.935	48.249.514.025.419	89.126.080.426.653	95.605.586.226.118
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	43.678.386.762.782	47.258.499.211.923	87.435.712.657.612	93.321.638.284.398
5. LN gộp về BH và CC d.vụ (20 = 10 - 11)	20		1.277.481.991.153	991.014.813.496	1.690.367.769.041	2.283.947.941.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	811.784.525.044	634.537.380.927	1.201.612.463.352	989.161.249.782
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	161.334.492.018	156.585.494.724	312.920.315.532	285.567.473.706
- Trong đó chi phí lãi vay	23		91.581.848.587	52.660.270.051	166.960.984.821	126.112.776.481
8. Chi phí bán hàng	24		601.188.913.204	648.171.880.427	1.226.273.406.548	1.175.355.790.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. LNT từ HĐKD (30=20+(21 - 22)-(24+25)	30		1.326.743.110.975	820.794.819.272	1.352.786.510.313	1.812.185.927.106
11. Thu nhập khác	31		10.881.878.794	74.828.594.864	22.076.763.741	83.130.622.451
12. Chi phí khác	32		7.427.115.966	84.824.712.580	34.371.839.433	86.188.443.277
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.454.762.828	(9.996.117.716)	(12.295.075.692)	(3.057.820.826)
14. Tổng LNKT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.330.197.873.803	810.798.701.556	1.340.491.434.621	1.809.128.106.280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	178.963.112.386	86.837.998.188	178.963.112.386	276.295.246.745
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	1.986.095.193	1.549.278.091	(10.710.529.047)	1.908.469.564
17. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60		1.149.248.666.224	722.411.425.277	1.172.238.851.282	1.530.924.389.971
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Ngày in/Giờ in: 29/07/2025 14:07:46

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2025



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Văn Tuyền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025

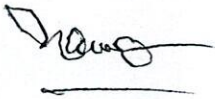
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.340.491.434.621	1.809.128.106.280
2. Điều chỉnh cho các khoản	08A		0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		34.554.263.892	31.169.430.670
- Các khoản Dự phòng	03		221.423.474.753	9.159.715.868
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(21.654.753.439)	(15.370.774.995)
Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.048.252.311.213)	(804.756.196.253)
Chi phí lãi vay	06		166.960.984.821	126.112.776.481
Các khoản điều chỉnh khác	07		0	23.302.392.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		693.523.093.435	1.178.745.450.051
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(754.995.139.626)	(538.419.776.804)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.109.335.908.191)	(552.519.715.007)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		2.599.366.773.943	(1.501.899.094.106)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.735.817.701)	(29.857.977.776)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
Tiền lãi vay đã trả	14		(156.858.062.570)	(164.302.041.105)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(247.720.732.661)	(370.565.981.893)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		118.569.212.775	131.831.932.008
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(79.624.345.067)	(129.348.653.287)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.061.189.074.337	(1.976.335.857.919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30A		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(240.416.392.673)	(109.530.069.952)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		398.611.000	300.158.289
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.756.600.000.000)	(5.436.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.780.000.000.000	12.535.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		948.944.194.294	902.400.216.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.267.673.587.379)	7.892.170.304.871

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40A		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		31.757.677.969.551	25.169.300.790.332
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.675.530.914.466)	(28.297.177.750.601)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.514.375.702.417)	(1.904.420.402.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		567.771.352.668	(5.032.297.362.614)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.638.713.160.374)	883.537.084.338
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.335.064.783.369	8.534.842.608.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(840.143.611)	(933.033.338)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.695.511.479.384	9.417.446.659.907

Ngày in: 29.07.2025 Giờ in: 14:09:07

Lập biểu
(Ký, họ tên)

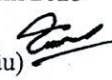

Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 29 Tháng 07 Năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





PETROLIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2011 Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

2- Hoạt động chính : Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu, xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các Doanh nghiệp khác.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc "Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên" và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	89.126.080.426.653	95.605.586.226.118
- Doanh thu bán hàng	89.122.845.081.888	95.605.576.067.181
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.235.344.765	10.158.937
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	85.481.136.739.017	92.400.164.553.024
Văn phòng công ty XD Hà Tĩnh	1.766.251.058.762	1.983.124.713.504
Văn phòng công ty XD Nghệ An	2.689.640.369.665	3.233.302.166.835
Văn phòng Công ty XD Thanh Hóa	1.494.447.462.051	1.637.508.848.987
Văn phòng Công ty xăng dầu B12	4.349.405.313.189	4.555.803.442.057
VP Công ty XD Hà Nam Ninh	1.545.683.261.164	2.337.652.372.129
Văn phòng Công ty XD Thái Bình	806.530.577.595	801.914.099.399
Văn phòng Công ty XD KVIII	2.618.799.988.869	2.804.037.581.008
VP Công ty XD Hà Sơn Bình	2.715.255.940.659	3.708.732.983.584
Văn phòng Công ty XD KV1	6.209.025.387.232	7.488.621.417.264
Văn phòng Công ty XD Phú Thọ	1.591.377.530.220	1.719.318.714.583
Văn phòng cty xăng dầu Hà Bắc	1.566.987.524.823	1.493.035.794.624
Văn phòng Công ty XD Bắc Thái	1.745.767.437.712	2.032.655.399.910
Văn phòng Công ty XD Yên Bái	491.119.304.108	530.150.773.609
VP Công ty XD Tuyên Quang	669.866.649.230	691.766.937.832
Văn phòng Công ty XD Điện Biên	592.903.722.266	636.226.695.459
Văn phòng Công ty XD Lào Cai	711.709.466.814	813.389.071.807
VP CTY XĂNG DẦU LAI CHÂU	390.497.874.120	420.809.513.840
Văn phòng Công ty XD Cao Bằng	450.460.567.506	485.404.446.393
Văn phòng Công ty XD Hà Giang	715.748.368.673	819.596.130.053
C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore	306.413.200	923.735.491
CTY TNHH MTV Petrolimex Lao	29.210.337.713	79.652.839.519
Văn phòng Công ty XD Tây Nam Bộ	2.619.220.215.060	2.747.364.238.407
Văn phòng Công ty XD Trà Vinh	473.558.500.712	525.617.462.109
Văn phòng Công ty XD Cà Mau	819.105.513.300	832.193.467.931
VP Công ty TNHH MTV XD Bến Tre	858.828.028.689	914.926.622.243
Văn phòng Công ty XD Vĩnh Long	836.985.234.785	873.884.732.110
Văn phòng Công ty XD An Giang	890.725.844.641	1.031.793.679.541
Văn phòng Công ty XD Đồng Tháp	633.775.207.922	711.151.782.695
Văn phòng Cty XD Tiền Giang	1.385.085.668.822	1.563.549.266.106
Văn phòng Công ty XD Long An	1.526.399.968.116	1.633.549.181.320
VP Cty xăng dầu KVII –TNHH MTV	8.462.811.834.066	8.452.952.851.224

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Công ty XD Đồng Nai	1.492.100.684.716	1.464.568.355.770
VP Công ty XD Bà Rịa –Vũng Tàu	1.652.856.116.752	2.512.748.330.465
Văn phòng Cty XD Sông Bé	1.485.963.464.325	1.567.944.261.684
Văn phòng Công ty XD Tây Ninh	1.265.374.131.860	1.339.859.249.156
Văn phòng Công ty XD Lâm Đồng	1.854.048.899.401	2.034.655.828.119
Công ty Xăng dầu Bình Thuận	638.834.636.348	
Văn phòng công ty XD Phú Khánh	3.657.057.490.099	4.038.136.335.581
VP Công ty XD Nam Tây Nguyên	2.472.824.693.426	2.564.971.864.380
Văn phòng công ty XD Bình Định	1.536.863.416.855	1.579.685.503.900
VP Công ty XD Quảng Ngãi	1.701.984.481.008	1.778.062.213.887
VP Cty XD Bắc Tây Nguyên	2.118.853.609.364	2.295.635.705.003
Văn phòng công ty XD KV5	1.877.711.017.684	2.318.219.677.656
VP Công ty XD Thừa Thiên Huế	1.420.887.246.006	1.550.973.622.158
Văn phòng Công ty XD Quảng Trị	890.683.393.588	994.398.809.723
Văn phòng Công ty XD Quảng Bình	951.637.809.130	1.059.275.517.432
Công ty XD Quảng Nam	1.445.491.338.563	1.560.132.782.991
Công ty xăng dầu Hưng Yên	1.273.427.176.543	1.314.621.313.991
Công ty xăng dầu Hải Dương	1.204.813.366.382	1.287.549.752.673
Công ty Xăng dầu Hà Nam	737.027.708.655	
Công ty Xăng dầu Sơn La	891.435.694.713	
VP Công ty XD Bắc Ninh	1.690.541.566.364	1.937.679.465.618
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	1.563.228.225.551	1.640.435.001.264
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	87.242.443.366.754	93.246.203.858.786
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	50.304.811.600	53.517.684.113
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		23.302.392.000
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142.964.479.258	(1.385.650.501)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	87.435.712.657.612	93.321.638.284.398

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay	388.332.496.868	344.265.808.515
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	643.609.088.649	421.421.268.356
- Lãi chênh lệch tỷ giá	145.304.197.665	173.964.478.704
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8.454.565.474	10.738.589.296
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác	15.912.114.696	38.771.104.911
Cộng	1.201.612.463.352	989.161.249.782
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay	166.960.984.821	126.112.776.481
- Chiết khấu Thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	19.900.345.505	18.571.529.414
- Lỗ do Thanh lý Các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	104.994.982.208	139.270.929.099
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	20.884.730.705	1.254.022.989
- Chi phí Tài chính khác	179.272.293	358.215.723
Cộng	312.920.315.532	285.567.473.706
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	398.611.000	298.014.471
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	21.678.152.741	82.832.607.980
Cộng	22.076.763.741	83.130.622.451
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	34.371.839.433	86.188.443.277
Cộng	34.371.839.433	86.188.443.277
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	1.226.273.406.548	1.175.355.790.690
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.226.273.406.548	1.175.355.790.690
- Chi phí nhân viên	91.652.799.203	86.579.893.718
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.429.941.131	2.586.503.853
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34.554.263.892	31.122.332.245
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.204.638.481	857.607.991.325
- Chi phí bằng tiền khác	237.431.763.841	197.459.069.549
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	91.652.799.203	86.579.893.718
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.554.263.892	31.122.332.245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.379.645.055.680	2.391.779.541.595
- Chi phí khác bằng tiền	239.861.704.972	200.045.573.402
Cộng	2.745.713.823.747	2.709.527.340.960
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	178.963.112.386	276.295.246.745
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	178.963.112.386	276.295.246.745
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu t	(10.710.529.047)	1.908.469.564
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế ch		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại ph		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(10.710.529.047)	1.908.469.564

Ngày in/ Giờ in: 29/07/2025 14:17:01

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Văn Tuyền

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
1. Tiền		
- Tiền mặt	Cuối năm	Đầu năm
	85.204.000	261.067.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	4.695.426.275.384	3.983.803.716.369
- Tiền đang chuyển		29.000.000.000
Cộng	4.695.511.479.384	3.955.064.783.369
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
	5.035.820.017.934	3.993.349.079.846
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	534.565.752.414	877.614.689.892
Công ty Xăng dầu B12	534.565.752.414	427.147.176.793
SAVIMEX IM-EX CO,LTD		450.467.513.099
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.501.254.265.520	3.115.734.389.954
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.410.058.569.960	3.240.481.981.479
Công ty xăng dầu khu vực V-TNHH MTV	109.639.134.669	74.669.918.637
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	149.910.602.102	139.135.449.392
Công ty xăng dầu Bình Định	36.784.687.809	15.330.155.584
Công ty xăng dầu Tây Ninh	3.329.805.144	
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	64.414.431.777	54.004.649.676
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	54.392.039.756	38.198.980.917
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	90.343.708.015	87.797.843.210
Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	160.191.697.021	109.622.990.896
Công ty Xăng dầu B12	534.565.752.414	427.147.176.793
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	170.693.889.705	81.466.838.701
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	95.751.520.808	42.776.793.554
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	130.084.650.344	87.155.257.441
	17.251.251.034	15.229.012.731

Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Thái Bình		
Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH Một thành viên	124.547.821.062	142.981.641.447
Công ty xăng dầu Quảng Trị	64.353.353.838	45.689.721.668
Công ty xăng dầu Quảng Bình	24.305.732.188	29.238.376.179
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU QUẢNG NAM	52.205.563.713	24.196.948.753
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	45.922.012.440	20.326.309.824
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hải Dương	69.169.471.758	55.394.111.953
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	360.193.001.996	365.785.242.358
Công ty xăng dầu Cà Mau	50.209.415.272	50.583.039.717
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng dầu Trà Vinh	29.530.807.197	23.983.090.348
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	29.544.605.132	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU TÂY NAM BỘ	169.519.987.968	110.426.496.449
Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu	103.340.268.773	112.725.934.090
Công ty xăng dầu Đồng Nai	69.962.841.901	53.712.815.131
Công ty xăng dầu Long An	45.756.757.465	6.151.464.391
Công ty xăng dầu Tiền Giang	84.904.000.261	63.980.063.779
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP (TNHH 01 TV)	33.110.273.246	28.650.073.427
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG	45.999.562.177	42.757.316.441
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	151.302.170.756	138.697.180.714
CTY TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	26.302.043.600	11.961.122.694
CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ SƠN BÌNH-CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	70.357.916.759	34.179.179.980
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU SƠN LA	54.816.751.553	35.511.857.315
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU HÀ NAM	69.185.859.410	44.514.219.764
Công ty xăng dầu Nghệ An	230.097.895.961	85.557.973.636
Công ty xăng dầu Hà Giang	35.969.494.858	17.544.895.258
Công ty xăng dầu Cao Bằng	58.960.286.196	47.183.189.521
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	64.962.817.631	42.209.395.428
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Lào Cai	88.364.413.937	43.608.841.761
CTY xăng dầu Điện Biên	84.398.016.142	72.256.139.421
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	66.921.357.485	50.416.057.466

Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	11.043.150.316		24.487.849.011	
Công ty xăng dầu Yên Bái	77.951.962.267		63.799.891.022	
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	119.039.255.848		96.203.527.871	
Công ty TNHH MTV xăng dầu Vĩnh Phúc	7.577.245.423			
Công ty xăng dầu Phú Thọ	61.657.016.601		30.181.013.632	
Công ty xăng dầu Hà Bắc	111.222.268.232		53.051.933.498	
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	356.087.867.325		283.801.405.423	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	82.421.808.900			
- Phải thu người lao động	12.556.309.385		12.109.297.988	
- Ký cược, ký quỹ	2.810.925.838		2.880.925.838	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	258.298.823.202		268.811.181.597	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	356.087.867.325		283.801.405.423	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay QHTT hoặc chưa quá hạn nhưng				

khó có khả năng thu hồi				
- Chi tiết các khoản quá hạn trên 10% tổng số nợ quá hạn				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nh#				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.658.545.015.161		2.178.410.932.173	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	11.551.879.209.064	(207.390.009.187)	9.922.677.383.861	(64.425.529.929)
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời đi#				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không HT				
9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)				
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)				
11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)				
13. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		118.578.468.886		108.552.361.327
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		449.039.139		25.042.702

- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		118.129.429.747		108.527.318.625
b) Dài hạn		23.686.104.824		31.976.394.682
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		23.686.104.824		31.976.394.682
Cộng		142.264.573.710		140.528.756.009
14. Tài sản khác				
	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
Cộng				
16. Phải trả người bán				
	Cuối năm		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.051.524.044.750	15.051.524.044.750	12.367.320.274.846	12.367.320.274.846
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	13.435.855.796.222	13.435.855.796.222	10.531.852.158.837	10.531.852.158.837
Petrolimex Singapore Pte Ltd	2.409.319.959.096	2.409.319.959.096	1.273.736.468.439	1.273.736.468.439
Cty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.515.367.687.808	4.515.367.687.808	4.063.410.517.600	4.063.410.517.600
GLENCORE SINGAPORE PTE LTD	2.145.221.192.699	2.145.221.192.699		
Vitol Asia Pte Ltd			1.343.112.846.771	1.343.112.846.771
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	4.365.946.956.619	4.365.946.956.619	3.851.592.326.027	3.851.592.326.027
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.615.668.248.528	1.615.668.248.528	1.835.468.116.009	1.835.468.116.009
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	15.051.524.044.750	15.051.524.044.750	12.367.320.274.846	12.367.320.274.846
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	2.535.645.038.672	2.535.645.038.672	1.573.169.870.136	1.573.169.870.136
Cty TNHH LD kho NQ XD Vân Phong	20.338.669.023	20.338.669.023	29.267.319.071	29.267.319.071
Cty CP VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh			84.643.005	84.643.005
CTY CP VT XD ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX	17.746.442.702	17.746.442.702	19.865.661.086	19.865.661.086
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng	2.871.286.895	2.871.286.895	5.364.347.342	5.364.347.342

Cty CP TH viễn thông Petrolimex	5.417.293.778	5.417.293.778	17.988.544.756	17.988.544.756
Petrolimex Singapore Pte Ltd	2.409.319.959.096	2.409.319.959.096	1.273.736.468.439	1.273.736.468.439
Tổng công ty vận tải thủy Petrolime	52.859.775.935	52.859.775.935	203.487.481.655	203.487.481.655
Cty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	984.282.000	984.282.000	1.681.551.200	1.681.551.200
Cty CP vận tải XD VITACO	16.421.663.604	16.421.663.604	14.628.442.191	14.628.442.191
CTY TNHH MTV VITACO SÀI GÒN	9.685.665.639	9.685.665.639	7.065.411.391	7.065.411.391
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết lại báo cáo GL042)	Cuối năm		Đầu năm	
18. Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn			Đầu năm	
	170.632.581.339		49.003.137.505	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;	170.632.581.339		49.003.137.505	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).				
Cộng	170.632.581.339		49.003.137.505	
19. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
	18.017.969.900		9.573.484.260	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	1.084.115.103		3.724.893.088	
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	500.000.000		144.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	14.391.683.892		4.054.642.809	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.042.170.905		1.649.948.363	
Cộng	18.017.969.900		9.573.484.260	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh				

toán nợ quá		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được HĐ với KH (Chi tiết KM, Lý do không có KNTH)		
21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm	Đầu năm
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
Cộng		
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		

Cộng		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.902.896.169	16.613.425.216
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25-Vốn chủ sở hữu – tham chiếu phụ biểu số 5	Cuối năm	Đầu năm
26-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (ĐGL trng trường hợp nào, TS nào được ĐGL, theo QĐ na#		
27-Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
28-Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) TSTN: Tổng tiền thuế tối thiểu trong tương lai của HĐQTSKHN theo các thời hạn		

PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	100						
Số dư đầu năm	110	6.247.080.000	210.576.901.028	52.486.395.163	260.881.659.024	3.146.510.449	533.338.545.664
Mua sắm mới	111		264.607.000	4.574.736.000	6.464.747.000		11.304.090.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	112						
Tăng khác	113						
Chuyển sang BDS đầu tư	114						
Thanh lý, nhượng bán	115			(2.750.000.000)			(2.750.000.000)
Giảm khác	116						
Số dư cuối năm	120	6.247.080.000	210.841.508.028	54.311.131.163	267.346.406.024	3.146.510.449	541.892.635.664
Giá trị hao mòn lũy kế	200						
Số dư đầu năm	210	6.186.504.954	111.934.476.458	25.423.172.844	242.220.966.652	2.942.255.219	388.707.376.127
Khấu hao trong năm	211	60.575.046	17.129.973.050	2.802.571.509	6.414.169.028	39.403.056	26.446.691.689
Tăng khác	212						
Chuyển sang BDS đầu tư	213						
Thanh lý, nhượng bán	214			(2.750.000.000)			(2.750.000.000)
Giảm khác	215						
Số dư cuối năm	220	6.247.080.000	129.064.449.508	25.475.744.353	248.635.135.680	2.981.658.275	412.404.067.816
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	300						
Tại ngày đầu năm	310	60.575.046	98.642.424.570	27.063.222.319	18.660.692.372	204.255.230	144.631.169.537
Tại ngày cuối năm	320		81.777.058.520	28.835.386.810	18.711.270.344	164.852.174	129.488.567.848
Nguyên giá hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng	330						

Ngày/giờ in: 28.07.2025 15:22:03

PHỤ BIỂU SỐ 03 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá	100								
Số dư đầu năm	110	219.338.898.318		5.860.531.000		380.368.973.190		8.899.275.000	614.467.677.508
Mua trong năm	111					25.713.738.000			25.713.738.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	112								
Tăng do hợp nhất kinh doanh	113								
Tăng khác	114								
Thanh lý, nhượng bán	115								
Giảm khác	116								
Số dư cuối năm	120	219.338.898.318		5.860.531.000		406.082.711.190		8.899.275.000	640.181.415.508
Hao mòn lũy kế	200								
Số dư đầu năm	210	42.344.257.469		5.848.974.836		321.848.954.329		5.381.348.027	375.423.534.661
Khấu hao trong năm	211	1.966.989.415		11.556.164		5.889.303.063		239.723.561	8.107.572.203
Tăng khác	212								
Thanh lý, nhượng bán	213								
Giảm khác	214								
Số cuối năm	220	44.311.246.884		5.860.531.000		327.738.257.392		5.621.071.588	383.531.106.864
Giá trị còn lại	300								
Tại ngày đầu năm	310	176.994.640.849		11.556.164		58.520.018.861		3.517.926.973	239.044.142.847
Tại ngày cuối năm	320	175.027.651.434				78.344.453.798		3.278.203.412	256.650.308.644
Hết khấu hao vẫn sử dụng	330								

Ngày/giờ in: 28.07.2025 15:22:03

- Vốn góp của các đối tượng khác								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Cộng								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và								Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
+ Vốn góp đầu năm								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
+ Vốn góp tăng trong năm									
+ Vốn góp giảm trong năm									
+ Vốn góp cuối năm								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								-1.577.888.831.500	-1.959.365.931.714

d) Cổ phiếu								Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành									
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng								1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu phổ thông								1.293.878.081	1.293.878.081
ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								23.285.846	23.285.846
+ Cổ phiếu phổ thông								23.285.846	23.285.846
ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành								1.270.592.235	1.270.592.235
+ Cổ phiếu phổ thông								1.270.592.235	1.270.592.235
ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :								10.000	10.000

đ) Cổ tức								Cuối năm	Đầu năm
đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:									
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:									
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:									
e) Các quỹ của doanh nghiệp:									
- Quỹ đầu tư phát triển;								780.617.058.493	686.082.498.375

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;									
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.									
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi n									

Vốn góp của chủ sở hữu 29.07.2025 Thặng dư vốn cổ phần 15:38:37

Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Mã số	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số được hoàn lại, giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	01			76.112.921.733	76.112.921.733			
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	02	292.555.432.427		3.183.899.893.122	2.888.671.302.102			2.673.158.593
Thuế tiêu thụ đặc biệt	03	213.901.940.841		1.278.240.379.682	1.159.877.382.488		98.333.128.275	2.794.184.628
Thuế xuất, nhập khẩu	04	63.441.393.113		3.147.043.812	3.147.043.812	(31.344.436.976)	32.096.956.137	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		247.720.732.661	178.963.112.386	247.720.732.661			178.963.112.386
Thuế thu nhập cá nhân	06		2.940.140.177	14.943.800.042	17.645.857.991			238.082.228
Thuế tài nguyên	07							
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	08			2.662.425.960	1.331.212.980			1.331.212.980
Thuế bảo vệ môi trường	09		276.000.000	825.000.000	945.000.000			156.000.000
Các loại thuế khác	10		41.403.034	602.719.204	644.122.238			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11			18.100.000	18.100.000			
Cộng	12	569.898.766.381	250.978.275.872	4.739.415.395.941	4.396.113.676.005	(31.344.436.976)	130.430.084.412	186.155.750.815

Ngày/giờ in: 29.07.2025 14:48:16

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
Tổng giá trị cổ phiếu								
Tổng giá trị trái phiếu								
Các khoản đầu tư khác								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá gốc		Giá ghi sổ		Giá gốc		Giá ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	17.116.600.000.000				12.140.000.000.000			
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.116.600.000.000				9.940.000.000.000			
- Trái phiếu	5.000.000.000.000				2.200.000.000.000			
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn	1.000.000.000.000				1.000.000.000.000			
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu	1.000.000.000.000				1.000.000.000.000			
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		10.891.355.480.560		-94.240.132.655		10.891.355.480.560		-68.162.068.617
Công ty xăng dầu Hà Giang		36.893.000.000				36.893.000.000		
Công ty xăng dầu Cao Bằng		40.169.000.000		-2.301.137.024		40.169.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu		32.998.000.000		-936.218.398		32.998.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai		56.133.000.000		-326.410.698		56.133.000.000		
CTy xăng dầu Điện Biên		78.588.000.000				78.588.000.000		
Công ty xăng dầu Tuyên Quang		57.125.000.000		-2.490.477.169		57.125.000.000		
Công ty xăng dầu Yên Bái		65.714.000.000		-477.827.762		65.714.000.000		
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái		120.557.000.000		-2.580.762.884		120.557.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Bắc		74.581.000.000		-1.033.655.404		74.581.000.000		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Công ty xăng dầu Phú Thọ		72.996.000.000				72.996.000.000		
Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV		210.957.000.000		-10.923.738.107		210.957.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình		129.234.000.000				129.234.000.000		
Công ty xăng dầu Khu vực III -TNH		156.032.000.000				156.032.000.000		
Công ty xăng dầu Thái Bình		21.000.000.000				21.000.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh		104.657.953.049		-586.426.648		104.657.953.049		
Công ty xăng dầu B12		468.000.000.000				468.000.000.000		
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Cty TN		156.752.000.000				156.752.000.000		
Công ty xăng dầu Nghệ An		187.971.000.000				187.971.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh		128.507.000.000				128.507.000.000		
Công ty xăng dầu Vĩnh Phúc		56.316.000.000				56.316.000.000		
Công ty xăng dầu Bắc Ninh		74.886.000.000				74.886.000.000		
Công ty Xăng dầu Sơn La		48.651.000.000		-1.934.555.849		48.651.000.000		
Công ty Xăng dầu Hà Nam		54.272.000.000				54.272.000.000		
Công ty xăng dầu Hải Dương		55.300.000.000				55.300.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên		48.486.000.000				48.486.000.000		
CTY XĂNG DẦU QUẢNG NAM		73.373.000.000				73.373.000.000		
Công ty xăng dầu Quảng Bình		57.644.065.636				57.644.065.636		
Công ty xăng dầu Quảng Trị		62.202.000.000				62.202.000.000		
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế		351.456.408.182				351.456.408.182		
Công ty xăng dầu khu vực V-TNHH MTV		168.015.000.000				168.015.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây N		196.163.553.673				196.163.553.673		
CTY TNHH MTV XĂNG DẦU QUẢNG NGÃI		32.100.000.000				32.100.000.000		
Công ty xăng dầu Bình Định		87.600.000.000				87.600.000.000		
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên		126.511.000.000				126.511.000.000		
Công ty Xăng dầu Phú Khánh		251.174.000.000				251.174.000.000		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
CTY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN		94.619.000.000		-2.486.854.095		94.619.000.000		
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG		106.467.000.000				106.467.000.000		
Công ty xăng dầu Tây Ninh		52.343.000.000				52.343.000.000		
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV		38.900.000.000				38.900.000.000		
CTY TNHH MTV XD BÀ RỊA - VŨNG TÀU		105.650.000.000				105.650.000.000		
Công ty xăng dầu Đồng Nai		50.670.000.000				50.670.000.000		
CTY XĂNG DẦU KHU VỰC II - TNHH MTV		812.200.000.000				812.200.000.000		
Công ty xăng dầu Long An		105.200.000.000				105.200.000.000		
Công ty xăng dầu Tiền Giang		86.227.000.000				86.227.000.000		
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP (TNHH 01		30.000.000.000				30.000.000.000		
Cty TNHH MTV xăng dầu An Giang		49.016.000.000				49.016.000.000		
Công ty xăng dầu Vĩnh Long		128.707.000.000				128.707.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre		44.000.000.000				44.000.000.000		
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ		246.962.000.000				246.962.000.000		
Công ty Xăng dầu Trà Vinh		31.100.000.000				31.100.000.000		
Công ty xăng dầu Cà Mau		98.800.000.000				98.800.000.000		
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP		306.662.738.200				306.662.738.200		
Cty TNHH LD Kho ngoại quan XD Vân P		629.755.076.565				629.755.076.565		
CTY CP NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX		88.500.000.000				88.500.000.000		
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD		68.162.068.617		-68.162.068.617		68.162.068.617		-68.162.068.617
TCTY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP		570.562.500.000				570.562.500.000		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd		287.897.418.502				287.897.418.502		
TCTY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX		316.568.434.951				316.568.434.951		
CTCP - TCT Xây lắp & Thương mại PLX		402.820.800.000				402.820.800.000		
TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX		2.196.550.463.185				2.196.550.463.185		
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		551.275.785.010		-2.093.333.334		551.275.785.010		-7.286.666.667

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam		20.000.000.000		-2.093.333.334		20.000.000.000		-7.286.666.667
CTY TNHH CASTROL BP PETCO		169.426.717.325				169.426.717.325		
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petro		361.849.067.685				361.849.067.685		
Đầu tư vào đơn vị khác		58.892.779.670		-2.099.006.273		58.892.779.670		-2.099.006.273
Công ty cổ phần hóa dầu Quân Đội		50.000.000.000				50.000.000.000		
Cty CP XNK Dvụ và Đtr VN		500.000.000				500.000.000		
Cty CP đầu tư và PT Vân Phong		3.801.690.000		-2.099.006.273		3.801.690.000		-2.099.006.273
CTY CP VLXD & CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI		2.002.156.670				2.002.156.670		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Th		1.697.125.000				1.697.125.000		
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang		891.808.000				891.808.000		
Cộng		11.501.524.045.240		-98.432.472.262		11.501.524.045.240		-77.547.741.557

PHỤ BIỂU - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : Đồng

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	13.617.069.980.902	13.617.069.980.902	31.757.677.969.551	29.675.530.914.466	11.534.922.925.817	11.534.922.925.817
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.173.948.172.082	1.173.948.172.082	1.173.948.172.082			
NH TMCP XNK Việt Nam - CN Hà Nội	2.290.361.335.021	2.290.361.335.021	2.290.361.335.021			
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI			180.180.000.000	180.180.000.000		
NH ĐT và PT Việt Nam - CN SGD 1	1.750.449.388.684	1.750.449.388.684	1.750.449.388.684	4.414.759.604.086	4.414.759.604.086	4.414.759.604.086
NH TMCP Ngoại thương VN	5.176.968.636.010	5.176.968.636.010	17.690.103.444.379	17.813.570.822.287	5.300.436.013.918	5.300.436.013.918
NH NN và PT N Thôn VN - CN Láng Hạ	3.225.342.449.105	3.225.342.449.105	8.672.635.629.385	7.267.020.488.093	1.819.727.307.813	1.819.727.307.813
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm Trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn	Cuối năm			Đầu năm		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
chưa thanh toán						
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	